

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 24^ACV/CMC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v giải trình chênh lệch kết quả SXKD
Quý 2/2017 so với cùng kỳ năm ngoái)

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 2/2017 của công ty cổ phần CMC, so sánh với quý 2/2016 có sự chênh lệch về lợi nhuận sau thuế trên 10%, vì vậy Công ty cổ phần CMC báo cáo giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 2/2016 là:	34.177.948.533,đ
Lợi nhuận sau thuế quý 2/2017 là:	48.030.024.288,đ
Cao hơn so với cùng kỳ năm 2016 là:	13.852.075.755,đ

Do các nguyên nhân sau:

Công ty đã triệt để thực hiện chính sách tiết kiệm trong sản xuất.

Sản phẩm của công ty đã chuyên sâu vào các mặt hàng cao cấp, đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

Vậy công ty cổ phần CMC làm báo cáo này để trình lên Sở GDCK Hà nội để công bố ra thị trường.

Viết từ ngày 18 tháng 7 năm 2017

Công ty cổ phần CMC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000395 ngày 20 tháng 4 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 10 tháng 02 năm 2017, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất - phân phối.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp:

- Sản xuất và phân phối các sản phẩm gạch men: gạch ốp tường, gạch lát nền và gạch viền trang trí.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC (tỉnh Phú Thọ)	Số 183 Lý Thường Kiệt, phường 6, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại Đà Nẵng	Tổ 15, khối Đà Sơn, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại TP Hà Nội	Nhà số 43, phố Tô Hiệu, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Tài sản, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- *Phải thu khách hàng:* Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán

Nhóm TSCĐ**Số năm**

Nhà cửa, vật kiến trúc

05-15 năm

Máy móc thiết bị

05-08 năm

Phương tiện vận tải

05-08 năm

Thiết bị quản lý

03-05 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán thuế***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí**Thời gian phân bổ**

Chi phí thuê đất ở khu công nghiệp

04 năm

Công cụ, dụng cụ

01 năm

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn

01 năm

Các khoản chi phí trả trước khác

01 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...)

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí lãi vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	228.745.901	659.765.364
Tiền gửi ngân hàng	45.987.239.808	53.584.965.922
Tiền đang chuyển		
Cộng	32.509.091.851	54.244.731.286
Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	95.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	116.215.985.709	149.244.731.286

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng, với mức lãi suất 6,0%/năm.

2. Phải thu khách hàng

<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
	22.085.167.850	24.988.046.678

3. Trả trước cho người bán

<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
	47.725.772.424	5.564.942.627

4. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	25.782.611.812	6.081.960.274

5. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
<i>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</i>						
Công ty Xây dựng 25- TCT	309.043.946	(309.043.946)	-	309.043.946	(309.043.946)	-
Công ty Cổ phần SX-TM Trang Tâm	85.168.100	(85.168.100)	-	85.168.100	(85.168.100)	-
Công ty Nhân Hòa	110.815.974	(110.815.974)	-	110.815.974	(110.815.974)	-
Công ty Ngọc Bích	85.083.900	(85.083.900)	-	85.083.900	(85.083.900)	-
Công ty Hoàng Cường	34.980.550	(34.980.550)	-	34.980.550	(34.980.550)	-
Công ty Xây dựng số 1- Tổng Sông Hồng	584.352.672	(584.352.672)	-	584.352.672	(584.352.672)	-
Tổng Công ty Sông Hồng	694.740.506	(694.740.506)	-	694.740.506	(694.740.506)	-
Trường đào tạo Sông Hồng	50.000.000	(50.000.000)	-	50.000.000	(50.000.000)	-
Công ty TNHH MTV Trung Tín Quảng Ninh	24.942.700	(24.942.700)	-	24.942.700	(24.942.700)	-
Cửa hàng Thịnh Bán	11.471.869	(11.471.869)	-	11.471.869	(11.471.869)	-
Công ty Cổ phần Sông Hồng Thăng Long	418.982.500	(418.982.500)	-	418.982.500	(418.982.500)	-
Cửa hàng Nguyễn Thái Sơn	1.829.000	(1.829.000)	-	1.829.000	(1.829.000)	-
Công ty TNHH TTTM Ngọc Trường- Bắc Ninh	7.600.900	(7.600.900)	-	7.600.900	(7.600.900)	-
Đối tượng khác	110.604.910	(110.604.910)	-	110.604.910	(110.604.910)	-

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Nguyên liệu, vật liệu	173.900.091.577	-	134.267.273.726	-
Công cụ, dụng cụ	1.361.915.327	-	1.704.128.374	-
Thành phẩm	142.155.479.910	-	124.155.102.518	-
Hàng hóa	913.409.699	-	6.493.987.283	-
Cộng	318.330.896.513		266.620.491.901	-

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
16.353.481.060	15.099.343.091

Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất KCN Thụy Vân

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.467.858.495	2.970.402.180

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật	Máy móc thiết	Phong tiện	Thiết bị, dụng	Công
Nguyên giá					
Số đầu năm	193.169.804.670	716.503.267.694	30.236.717.798	1.474.936.886	941.384.727.048
- Mua trong năm		6.458.538.264	10.655.777.727	521.800.000	17.636.115.991
- Đầu tư xây dựng cơ bản	6.703.304.524				6.703.304.524
- Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối năm	199.873.109.194	722.961.805.958	40.892.495.525	1.996.736.886	965.724.147.563
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	77.772.300.380	338.406.021.800	17.245.527.592	1.311.718.236	434.735.568.008
- Khấu hao trong năm	10.505.236.374	35.679.886.660	1.855.957.797	82.461.112	48.123.541.943
- Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối năm	88.277.536.754	374.085.908.460	19.101.485.389	1.394.179.348	482.859.109.951
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	115.397.504.290	378.097.245.894	12.991.190.206	163.218.650	506.649.159.040
Số cuối năm	111.595.572.440	348.875.897.498	21.791.010.136	602.557.538	482.865.037.612

9.2 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nhà máy Sản xuất gạch CMC 2(GD2)	37.284.926.878	29.710.598.391
Cộng	37.284.926.878	29.710.598.391

10. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
157.819.034.020	135.860.638.916

11. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

12.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

12.1 Thuế phải nộp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cộng	<u>28.453.065.160</u>	<u>25.290.900.071</u>

15. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cộng	<u>16.113.974.552</u>	<u>39.674.563.721</u>

17. **Vốn chủ sở hữu**

17.1 **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác CSH	Quy đầu tư phát triển	Quy bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối (%)	Cộng
Số dư đầu năm trước	191.999.680.000	10.076.344.710	32.539.649.947		152.042.317.503	386.657.992.160
Tăng vốn trong kỳ này	90.239.350.000				90.239.350.000	
Lãi trong kỳ này		4.800.480.000	31.242.491.503		76.637.516.590	112.680.488.093
Giảm vốn trong kỳ này						
Lỗ trong kỳ này						
Chi trả cổ tức cho các cổ đông						
Phân phối các quỹ					152.042.317.503	-152.042.317.503
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	282.239.030.000	14.876.824.710	63.782.141.450	-	76.637.516.590	437.535.512.750

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	322.696.081.518	310.541.409.743
Cộng	322.696.081.518	310.541.409.743

Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	20.001.289.859	9.479.651.939
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<u>145.354.750</u>	
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	20.146.644.609	9.479.651.939
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	302.549.436.909	301.061.757.804

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	226.339.255.940	234.040.928.404
Cộng	226.339.255.940	234.040.928.404

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	385.360.725	86.145.271
Cộng	385.360.725	86.145.271

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	10.975.670.139	12.842.814.485
Cộng	10.975.670.139	12.842.814.485

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	1.529.040.667	1.781.442.654

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	5.252.071.027	12.650.121.002

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Bán phế liệu	1.352.502.869	2.820.259.079
Cộng	1.352.502.869	2.820.259.079

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

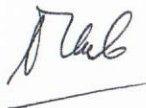
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158.633.452.628	153.043.616.965
Chi phí nhân công	16.896.101.546	19.768.160.990
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.502.304.951	33.223.733.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.059.809.658	18.764.120.204
Cộng	168.776.792.110	224.799.631.929

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình Minh

Kế toán trưởng



Dương Quốc Chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Huy

g ty cổ phần CMC

Cát, Việt Trì, Phú Thọ

Kết quả kinh doanh quý 2/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	322,696,081,518	518,329,648,048	310,541,409,743	481,879,670,180
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20,146,644,609	26,597,836,330	9,479,651,939	17,749,812,053
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		302,549,436,909	491,731,811,718	301,061,757,804	464,129,858,127
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	226,339,255,940	369,019,798,630	234,040,928,404	354,267,618,217
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		76,210,180,969	122,712,013,088	67,020,829,400	109,862,239,910
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	385,360,725	1,352,446,350	86,145,271	591,201,796
Chi phí tài chính	22	VI.28	10,975,670,139	16,924,847,607	12,842,814,485	17,570,357,686
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,818,545,262	16,767,722,730	12,845,706,385	17,570,357,686
Lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
Chi phí bán hàng	25		1,529,040,667	2,726,962,815	1,781,442,654	2,644,832,135
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,252,071,027	12,546,415,157	12,650,121,002	19,649,078,386
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 24 - 25 - 26}	30		58,838,759,861	91,866,233,859	39,832,596,530	70,589,173,499
Thu nhập khác	31		1,352,502,869	4,048,144,248	2,820,259,079	3,390,530,000
Chi phí khác	32		117,482,370	117,482,370		
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,235,020,499	3,930,661,878	2,820,259,079	3,390,530,000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60,073,780,360	95,796,895,737	42,652,855,609	73,979,703,499
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	12,043,756,072	19,159,379,147	8,474,907,076	14,740,276,654
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		48,030,024,288	76,637,516,590	34,177,948,533	59,239,426,845
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,702	2,715	1,780	3,085
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Việt Trì ngày 18 tháng 7 năm 2017




Giám đốc

[Signature]

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ2/2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	429,776,463,210	487,245,181,736
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(76,779,904,680)	(5,373,632,095)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49,513,300,724)	(36,659,105,362)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(16,767,762,730)	(17,570,357,686)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(18,293,213,348)	(8,824,021,188)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	117,323,648,200	58,845,738,081
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(115,762,331,365)	(74,623,173,646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	269,983,598,563	403,040,629,840
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24,399,420,515)	(17,178,160,615)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24,399,420,515)	(17,178,160,615)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	14,399,970,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	39,490,000,000	42,992,125,123
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(332,502,893,625)	(373,600,746,907)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(278,612,923,625)	(330,608,621,784)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(33,028,745,577)	55,253,847,441
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	149,244,731,286	75,416,756,801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	116,215,985,709	130,670,604,242


 Việt Trì, ngày 18 tháng 07 năm 2017
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 GIÁM ĐỐC

Bảng cân đối kế toán quý 2/2017

TT	Tài sản	MS	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		543,964,297,841	465,491,730,564
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	116,215,985,709	149,244,731,286
1.	Tiền	111		46,215,985,709	54,244,731,286
2.	Các khoản tương đương tiền	112		70,000,000,000	95,000,000,000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93,063,934,559	34,105,332,052
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	22,085,167,850	24,988,046,678
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	47,725,772,424	5,564,942,627
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	25,782,611,812	6,081,960,274
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2,529,617,527)	(2,529,617,527)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		318,330,896,513	266,620,491,901
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	318,330,896,513	266,620,491,901
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		16,353,481,060	15,521,175,325
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	16,353,481,060	15,099,343,091
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8		421,832,234
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		521,617,822,985	540,654,283,930
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		482,865,037,612	506,649,159,040
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	482,865,037,612	506,649,159,040
	Nguyên giá	222		965,724,147,563	941,384,727,048
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(482,859,109,951)	(434,735,568,008)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	Nguyên giá	228			
	Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	Nguyên giá	231			



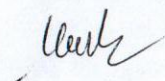
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10		1,324,124,319
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	37,284,926,878	29,710,598,391
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1,467,858,495	2,970,402,180
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1,467,858,495	2,970,402,180
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,065,582,120,826	1,006,146,014,494
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		628,046,608,076	619,488,022,334
I.	Nợ ngắn hạn	310		407,064,000,163	462,731,510,713
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	157,819,034,020	135,860,638,916
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	14,163,161,711	6,108,961,498
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	28,453,065,160	25,290,900,071
4.	Phải trả người lao động	314		6,245,642,000	10,705,420,318
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		996,932,142
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	16,113,974,552	39,674,563,721
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	177,630,523,505	240,819,994,832
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	6,638,599,215	3,274,099,215
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		220,982,607,913	156,756,511,621
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337		86,400,000	86,400,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	220,896,207,913	156,670,111,621
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		437,535,512,750	386,657,992,160
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	437,535,512,750	386,657,992,160
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		282,239,030,000	191,999,680,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282,239,030,000	191,999,680,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		14,876,824,710	10,076,344,710
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415			



8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		63,782,141,450	32,539,649,947
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76,637,516,590	152,042,317,503
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76,637,516,590	152,042,317,503
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,065,582,120,826	1,006,146,014,494

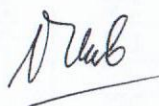
Việt Trì ngày 18 tháng 07 năm 2017

Lập biểu



Nguyễn Thị Bình Minh

Kế toán trưởng



Dương Quốc Chính

Giám đốc




Nguyễn Quang Huy

